

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

Bản án số: 02/2025/DS-PT

Ngày 09 tháng 01 năm 2025

“V/v Tranh chấp chia tài sản
chung và chia di sản thừa kế”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền và ông Vũ Văn Mạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Bích Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2024/TLPT- DS ngày 31 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 122/2024/QĐ – PT ngày 26 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn B, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

- Bị đơn: Cụ Đỗ Văn B, sinh năm 1945 và cụ Đặng Thị K, sinh năm 1945; đều trú tại địa chỉ: Thôn B, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (đều vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Đỗ Văn B và cụ Đặng Thị K: Ông Đỗ Duy T, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn B, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho cụ B, cụ K: Ông Nguyễn Duy M - Luật sư Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H, (có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bao gồm:

1. Chị Đỗ Thị T1, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn B, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

2. Chị Đỗ Thị T2, sinh năm 1988; địa chỉ: TDP Đ, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

3. Chị Đỗ Thị M1, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn Á, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

4. Chị Đỗ Thị P, sinh năm 1994; địa chỉ: TDP T, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

5. Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1999; địa chỉ: TDP L, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

6. Ông Đỗ Duy T, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn B, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người kháng cáo: Cụ Đỗ Văn B và cụ Đặng Thị K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/4/2024 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Bà L (nguyên đơn) kết hôn với ông Đỗ Văn T3 năm 1986, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình chung sống, bà L với ông T3 sinh được 05 người con là: Đỗ Thị T1, Đỗ Thị T2, Đỗ Thị M1, Đỗ Thị P và Đỗ Thị N. Ngoài năm con chung như trên thì bà L với ông T3 không có con riêng hay nhận con nuôi nào khác. Vào năm 2016, ông T3 chết không để lại di chúc.

Khi còn sống, bà L và ông T3 có tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 325, tờ bản đồ 01, diện tích 264m² đất vườn tại thôn B, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (thửa đất 325). Nguồn gốc thửa đất do bà L và ông T3 sử dụng từ những năm 1990 đến nay không có tranh chấp với ai, sử dụng ổn định, liên tục. Tại các giấy tờ, sổ sách, sổ mục kê lưu giữ tại UBND xã S, huyện B đều thể hiện chủ sử dụng thửa đất là ông Đỗ Văn T3 (chồng bà L). Đến khoảng tháng 10/2023, cụ Đỗ Văn B, cụ Đặng Thị K (là bố mẹ đẻ ông T3 và ông Đỗ Duy T (em trai ông T3) tự ý rào xung quanh thửa đất bằng dây thép B40; trồng cây trên đất mà không được sự đồng ý của bà L. Nay bà L đề nghị Tòa án giải quyết:

- Chia tài sản chung: Chia đôi thửa đất 325 cho chồng bà là ông Đỗ Văn T3 và bà L mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ thửa đất.

- Chia thừa kế đối với phần di sản của ông T3 để lại nằm trong khối tài sản chung giữa bà L và ông T3 do ông T3 chết không để lại di chúc.

- Buộc ông Đỗ Duy T phải tháo dỡ toàn bộ hàng rào lưới B40 và di dời các tài sản, cây cối trồng trên đất.

Bà L đề nghị được chia tài sản chung bằng hiện vật và hưởng thừa kế bằng hiện vật là toàn bộ quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất 325; bà L sẽ thanh toán cho các đồng thừa kế khác giá trị suất thừa kế mà họ được hưởng bằng tiền theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cụ Đỗ Văn B và cụ Đặng Thị K là ông Đỗ Duy T trình bày: Xác nhận nội dung bà L trình bày nội dung cụ B, cụ K là bố mẹ chồng bà Trần Thị L, ông Đỗ Văn T3 là con trai của hai cụ; giữa ông Đỗ Văn T3 với bà Trần Thị L có 05 người con như bà L trình bày ở trên; thừa nhận việc ông T3 chết năm 2016, trước khi chết ông T3 không để lại di chúc như bà L trình bày. Tuy nhiên, đối với thửa đất 325, theo ông T thì cụ B và cụ K là chủ sử dụng hợp pháp vì thửa đất có nguồn gốc do các cụ khai hoang từ trước đây, còn cụ thể khai hoang từ thời gian nào thì ông không nhớ và cũng không có tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến việc khai hoang. Vì vậy, cụ B và cụ K không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L vì thửa đất 325 là của các cụ. Trong trường hợp thửa đất số 325 nêu trên là di sản thừa kế của ông T3 để lại, đối với phần cụ B, cụ K được hưởng, hai cụ đề nghị được hưởng bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Ngoài ra người đại diện của cụ B, cụ K không có đề nghị gì khác vì trên đất không có tài sản gì.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho cụ B, cụ K thống nhất với lời trình bày của ông Đỗ Duy T. Ngoài ra, đề nghị Tòa án xác minh về nguồn gốc thửa đất số 325 nêu trên để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Duy T trình bày: Ông T xác định thửa đất số 325 là tài sản của cụ B, cụ K không phải của ông T3. Hiện tại thửa đất này ông T đã rào hàng rào thép B40 và trồng cây. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trường hợp đúng là đất của ông T3, bà L thì ông đồng ý tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản, cây cối trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Thị T1, Đỗ Thị T2, Đỗ Thị M1, Đỗ Thị P, Đỗ Thị N trình bày: Các chị thống nhất với lời khai của bà L là mẹ các chị về quan hệ hôn nhân, huyết thống, thời gian ông T3 (là bố các chị) chết, tài sản chung của ông T3, bà L và trước khi chết không để lại di chúc. Các chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L là đề nghị Tòa án chia cho ông Đỗ Văn T3 và bà Trần Thị L mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ phần diện tích đất tại thửa đất số 325. Đối với phần thừa kế do ông T3 chết để lại, các chị xin được hưởng, nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và đồng ý để lại phần được hưởng cho bà Trần Thị L sử dụng, không yêu cầu thanh toán giá trị.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên đã quyết định:

Căn cứ các Điều 357, Điều 468, Điều 219, Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1, 2 Điều 66; Điều 26, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc đề nghị phân chia tài sản chung vợ chồng giữa bà L với ông Đỗ Văn T3 và chia di sản thừa kế của ông Đỗ Văn T3 theo pháp luật.

- Bà Trần Thị L được sử dụng toàn bộ thửa đất số 325, tờ bản đồ số 01 có diện tích đất 316m² đất vườn tại thôn B, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Thửa đất có các cạnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 (Có sơ đồ kèm theo).

- Buộc bà Trần Thị L phải thanh toán cho cụ Đỗ Văn B số tiền 1.050.000 đồng; thanh toán cho cụ Đặng Thị K số tiền 1.050.000 đồng.

- Buộc ông Đỗ Duy T phải tháo dỡ toàn bộ hàng rào lưới B40 và di dời các cây cối trồng trên đất trả lại cho bà L quản lý sử dụng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12 tháng 9 năm 2024, cụ Đỗ Văn B và cụ Đặng Thị K có đơn kháng cáo nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L. Tại phiên tòa phúc thẩm, người được cụ B và cụ K ủy quyền vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; bà Trần Thị L là nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của cụ Đỗ Văn B và cụ Đặng Thị K; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của cụ Đỗ Văn B và cụ Đặng Thị K trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết.

[2]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham dự phiên tòa và các đương sự đã nhận được văn bản của Tòa án hợp lệ. Tuy nhiên người kháng cáo là cụ Đỗ Văn B và cụ Đặng Thị K vắng mặt tại phiên tòa đã ủy quyền cho ông Đỗ Duy T tham gia tố tụng, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt cụ B, cụ K là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L đề nghị Tòa án chia tài sản chung giữa bà L với ông T3 và chia di sản thừa kế do ông T3 để lại là thửa đất số 325 địa chỉ tại xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Căn cứ vào Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định đây là vụ án dân sự tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên. Sau khi xét xử sơ thẩm cụ Đỗ Văn B, cụ Đặng Thị K là bị đơn

kháng cáo và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng về thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[4]. Về nội dung vụ án: Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được đương sự thừa nhận thể hiện bà Trần Thị L kết hôn với ông Đỗ Văn T3 năm 1986, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Vợ chồng bà L với ông T3 có 05 con chung là Đỗ Thị T1, Đỗ Thị T2, Đỗ Thị M1, Đỗ Thị P và Đỗ Thị N. Năm 2016, ông Đỗ Văn T3 chết, không để lại di chúc. Quá trình chung sống, vợ chồng bà L, ông T3 tạo lập được tài sản chung là thửa đất số 325 địa chỉ tại thôn B, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Bà L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 325 cho bà L và ông T3 mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$; chia thừa kế phần di sản là $\frac{1}{2}$ thửa đất do ông T3 để lại cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 (bao gồm: Bà L, các con của bà L với ông T3 và cụ B, cụ K là bố mẹ đẻ của ông T3) theo quy định của pháp luật. Bà L yêu cầu được chia tài sản và hưởng di sản thừa kế do ông T3 để lại bằng hiện vật, thanh toán chênh lệch về tài sản cho cụ B, cụ K bằng tiền theo quy định của pháp luật; còn cụ Đỗ Văn B và cụ Đặng Thị K là bị đơn cho rằng thửa đất số 325 không phải là tài sản do vợ chồng bà L, ông T3 tạo lập được mà là tài sản của hai cụ có nguồn gốc do các cụ khai hoang. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L, giao thửa đất số 325 cho bà Trần Thị L được sử dụng, buộc bà Trần Thị L thanh toán phần di sản cụ B, cụ K được hưởng cho cụ B, cụ K bằng tiền; buộc ông Đỗ Duy T phải tháo dỡ hàng rào lưới B40, di dời tài sản, cây cối trên đất. Do không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, cụ Đỗ Văn B và cụ Đặng Thị K kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L.

[5] Xét về kháng cáo của cụ Đỗ Văn B và cụ Đặng Thị K; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện nguồn gốc thửa đất số 325, tờ bản đồ 01, diện tích 264m² đất vườn tại thôn B, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc do vợ chồng bà L, ông T3 sử dụng ổn định, liên tục từ những năm 1990 đến nay không có tranh chấp với ai. Căn cứ vào giấy tờ, sổ sách sổ mục kê hiện lưu giữ tại UBND xã S thể hiện chủ sử dụng thửa đất 325 là ông Đỗ Văn T3 (chồng bà L). Các tài liệu quản lý đất đai tại địa phương xác định cụ Đỗ Văn B, cụ Đặng Thị K (là bố mẹ của ông T3) và ông Đỗ Duy T (em của ông T3) không liên quan gì đến thửa đất 325 này.

Qua xem xét thẩm định, xác minh tại địa phương và đo đạc thực tế tại thửa đất số 325, tờ bản đồ 01 tại thôn B, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông Đỗ Văn T3 có diện tích đo đạc thực tế là 316 m² không phải diện tích 264 m² như trong sổ mục kê và các giấy tờ lưu giữ tại UBND xã S, huyện B. Nguồn gốc thửa đất 325 trước kia là đất nông nghiệp của hộ ông Đỗ Văn T3 có diện tích 400 m² do cắt một phần diện tích là 136 m² làm đường giao thông, mương dẫn nước nên chuyển cho hộ ông T3 sử dụng 264 m². Quá trình sử dụng đất hộ ông T3 không có tranh chấp với ai, phía bà L là nguyên đơn đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích đất đo đạc thực tế để giải quyết. Theo địa phương cung cấp việc diện tích đo đạc thực tế

tăng so với sổ sách quản lý ở địa phương là do trước kia đo vẽ thủ công dẫn đến sai số về diện tích, địa phương cũng đề nghị giải quyết căn cứ vào diện tích thực tế đo vẽ. Do vậy, cần xác định diện tích đất thực tế tại thửa đất số 325 của hộ ông Đỗ Văn T3 quản lý có diện tích đất là 316 m² để giải quyết yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của ông T3 để lại.

Bà Trần Thị L kết hôn với ông Đỗ Văn T3 năm 1986, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện B nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng bà L, ông T3 tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 325, diện tích 316m² đất vườn tại thôn B, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Từ đó có đủ cơ sở xác định thửa đất số 325, diện tích 316m² đất vườn tại thôn B, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản chung của vợ chồng bà L, ông T3 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Quá trình giải quyết vụ án cụ Đỗ Văn B, cụ Đặng Thị K và tại phiên tòa ông Đỗ Duy T là người được cụ B, cụ K ủy quyền luôn cho rằng thửa đất 325 do bà Trần Thị L đề nghị chia tài sản chung và chia di sản thừa kế là của cụ B, cụ K có nguồn gốc do các cụ khai hoang nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Phía địa phương cũng xác định đây là thửa đất của hộ ông T3, bà L quản lý sử dụng từ trước năm 1993, không phải là đất của cụ B, cụ K khai hoang nên việc cụ B, cụ K cho rằng đây là thửa đất các cụ khai hoang không có căn cứ chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thửa đất 325 là tài sản chung của vợ chồng bà Trần Thị L, ông Đỗ Văn T3 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L, quyết định chia cho bà Trần Thị L và ông Đỗ Văn T3 mỗi người được hưởng ½ diện tích thửa đất 325 là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Ông Đỗ Văn T3 chết năm 2016, không để lại di chúc nên phần di sản của ông T3 được phân chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1,2 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Cụ thể: Ông Đỗ Văn T3 có bố, mẹ đẻ là cụ B, cụ K còn sống; vợ (bà L) và các con ông T3 (chị T1, chị T2, chị M1, chị P, chị N); ông T3 không có con nuôi và bố mẹ nuôi nên những người thừa kế theo pháp luật của hàng thừa kế thứ nhất của ông Đỗ Văn T3 bao gồm: Bà Trần Thị L (vợ ông T3), cụ Đỗ Văn B và cụ Đặng Thị K (bố mẹ ông T3), chị Đỗ Thị T1, chị Đỗ Thị T2, chị Đỗ Thị M1, chị Đỗ Thị P và chị Đỗ Thị N (các con ông T3). Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế của ông Đỗ Văn T3 cho cụ B, cụ K (bố mẹ ông T3), bà L (vợ ông T3), chị T1, chị T2, chị M1, chị P, chị N (các con ông T3) và trích công sức duy trì, cải tạo, quản lý di sản cho bà L bằng một suất thừa kế là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Đối với kỹ phần hưởng thừa kế của chị Đỗ Thị T1, chị Đỗ Thị T2, chị Đỗ Thị M1, chị Đỗ Thị P, chị Đỗ Thị N thì các chị tự nguyện tặng cho bà L và phía bà L cũng đồng ý nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận việc tự nguyện tặng cho này là có căn cứ.

Xét về yêu cầu của cụ B và cụ K đề nghị hưởng di sản thừa kế của ông T3 bằng hiện vật là đất; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Cụ Đỗ Văn B và cụ Đặng Thị K mỗi người được hưởng một suất di sản thừa kế của ông T3 là 17,5 m², diện tích nhỏ. Mặt khác, hiện nay cụ B, cụ K đã có nhà đất sử dụng nên việc Tòa án cấp sơ

thẩm giao cho bà Trần Thị L được sử dụng toàn bộ diện tích 158 m² là di sản của ông T3 để lại, buộc bà L có trách nhiệm thanh toán cho cụ B, cụ K bằng tiền theo giá trị đất là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Xét việc ông Đỗ Duy T có hành vi rào hàng rào B40 và trồng cây trên thửa đất 325 thấy rằng: Thửa đất 325 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông T3, bà L vì hiện nay ông T3 đã chết, không để lại di chúc nên bà L có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận và Hội đồng xét xử đã quyết định giao thửa đất 325 cho bà L được quản lý, sử dụng và buộc bà L thanh toán cho cụ B, cụ K bằng tiền nên việc ông T rào thửa đất bằng hàng rào B40, trồng cây và xây dựng công trình trên đất làm ảnh hưởng đến việc sử dụng thửa đất của bà Trần Thị L. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T phải tháo dỡ toàn bộ hàng rào lưới B40 và di dời các cây cối trồng trên đất trả lại cho bà L quản lý sử dụng là có căn cứ phù hợp quy định của pháp luật. Trường hợp ông Đỗ Duy T không tự nguyện tháo dỡ hàng rào B40 và di dời tài sản, cây cối trồng trên đất để trả lại thửa đất 325 cho bà Trần Thị L thì bị cưỡng chế, phá dỡ, chặt phá cây cối và các vật dụng trên thửa đất theo quy định của pháp luật.

Xét việc sau khi xét xử sơ thẩm, ông Đỗ Duy T có xây dựng thêm tài sản trên thửa đất 325 do Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà Trần Thị L (thể hiện qua đơn đề nghị và lời trình bày tại phiên tòa phúc thẩm của bà L) thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã giao thửa đất 325 cho bà Trần Thị L được sử dụng và buộc bà L thanh toán phần hưởng thừa kế của cụ B, cụ K bằng tiền; buộc ông T tháo dỡ hàng rào B40, di dời cây trồng để trả lại đất cho bà L hiện nay Tòa án cấp phúc thẩm đang giải quyết theo đơn kháng cáo của cụ B, cụ K mà ông T lại cố ý xây dựng thêm các tài sản trên đất là vi phạm. Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của cụ B, cụ K và vẫn giao thửa đất 325 cho bà L sử dụng nên các tài sản do ông T xây dựng thêm vẫn buộc ông T tháo dỡ để trả lại thửa đất cho bà L là phù hợp pháp luật.

Xét việc, tại phiên tòa phúc thẩm người được cụ B, cụ K ủy quyền và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho cụ B, cụ K đề nghị đưa ông K1, bà Á là người nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất tại thửa 246 (giáp thửa 325) của vợ chồng ông T3, bà L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với lý do ranh giới hai thửa đất này chưa rõ ràng; thấy rằng: Các đương sự trong vụ án chỉ tranh chấp nhau đối với thửa đất 325; còn ông K1, bà Á là người nhận chuyển nhượng một phần thửa đất 426 nên không liên quan gì đến thửa đất 325. Việc Tòa án quyết định thửa đất 325 là của cụ B, cụ K hay của vợ chồng ông T3, bà L thì ông K1, bà Á không được hưởng quyền hay phải thực hiện nghĩa vụ gì. Do vậy, việc người được cụ B, cụ K ủy quyền và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho cụ B, cụ K đề nghị đưa ông K1, bà Á vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thu thập khách quan, đúng pháp luật kết hợp với việc xét hỏi công khai tại phiên tòa để quyết định chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung, chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị L là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án cụ Đỗ Văn B, cụ Đặng Thị K và tại phiên tòa phúc thẩm người được cụ B, cụ K ủy quyền cho rằng thửa đất 325 có nguồn gốc do cụ B, cụ K khai hoang nhưng không có tài liệu gì chứng minh.

Do vậy kháng cáo của cụ Đỗ Văn B và cụ Đặng Thị K đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của cụ Đỗ Văn B, cụ Đặng Thị K; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên cụ Đỗ Văn B và cụ Đặng Thị K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do cụ Đỗ Văn B và cụ Đặng Thị K2 là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của cụ Đỗ Văn B và cụ Đặng Thị K; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên.

Căn cứ các Điều 357, Điều 468, Điều 219, Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1, 2 Điều 66; Điều 26, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc đề nghị phân chia tài sản chung vợ chồng bà Trần Thị L với ông Đỗ Văn T3 trong thời kỳ hôn nhân và chia di sản thừa kế của ông Đỗ Văn T3 theo pháp luật.

Bà Trần Thị L được sử dụng toàn bộ thửa đất số 325, tờ bản đồ số 01 có diện tích đất 316m² đất vườn tại thôn B, xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Thửa đất có các cạnh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc bà Trần Thị L phải thanh toán cho cụ Đỗ Văn B số tiền 1.050.000 đồng; thanh toán cho cụ Đặng Thị K số tiền 1.050.000đồng.

Buộc ông Đỗ Duy T phải tháo dỡ toàn bộ hàng rào lưới B40 và di dời các tài sản, cây cối trồng trên đất trả lại cho bà L quản lý sử dụng. Trường hợp ông Đỗ Duy T không tự nguyện tháo dỡ hàng rào và di dời tài sản, cây cối trồng trên thửa đất 325 thì bị cưỡng chế phá dỡ, chặt phá theo quy định của pháp luật.

2.Về án phí : Cụ Đỗ Văn B và cụ Đặng Thị K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Bình Xuyên;
- Chi cục THADS Bình Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Sơn

